

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. False	11. B	16. C	21. A	26. B	31. C	36. C
2. C	7. True	12. D	17. A	22. B	27. B	32. C	37. B
3. A	8. False	13. D	18. D	23. D	28. D	33. C	38. C
4. B	9. A	14. C	19. A	24. C	29. D	34. B	39. C
5. True	10. A	15. A	20. B	25. B	30. A	35. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**Sarah:** Hi, Andy!**Andy:** Oh, hi, Sarah! How's it going?**Sarah:** Good, thanks. Have you been jogging?**Andy:** Yeah. I come here every morning. I love starting the day with some exercise. It really gives me more energy, and I just feel calmer all day long.**Sarah:** Wow. That's great.**Andy:** So, what's new with you these days, Sarah?**Sarah:** Well, I'm in school. I'm studying to be a massage therapist.**Andy:** Really? I've never had a massage. My doctor told me it might help me sleep better, though.**Sarah:** Oh, it definitely will. Hey, you should come to the school. The students give free massages on Mondays and Tuesdays.**Andy:** Free? Wow! What days did you say? ...**Tam dịch***Sarah: Chào Andy!**Andy: Ô, chào Sarah! Mọi chuyện thế nào rồi?**Sarah: Tốt, cảm ơn. Bạn đang chạy bộ hả?**Andy: Ừ. Tôi đến đây vào mỗi buổi sáng. Tôi thích bắt đầu ngày mới bằng một số bài tập thể dục. Nó thực sự mang lại cho tôi nhiều năng lượng hơn và tôi cảm thấy bình tĩnh hơn suốt cả ngày.**Sarah: Ô. Điều đó thật tuyệt.**Andy: Vậy dạo này cô có chuyện gì mới vậy, Sarah?**Sarah: À, tôi đang ở trường. Tôi đang học để trở thành một nhà trị liệu mát-xa.**Andy: Thật sao? Tôi chưa bao giờ được mát-xa. Tuy nhiên, bác sĩ nói với tôi rằng nó có thể giúp tôi ngủ ngon hơn.*

Sarah: Ô, chắc chắn là như vậy. Nay, cậu nên tới trường đi. Các sinh viên được mát-xa miễn phí vào thứ Hai và thứ Ba.

Andy: Miễn phí? Ô! Bạn đã nói những ngày nào? ...

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. C

The people are _____.

(Những người này là _____.)

A. a doctor and a patient

(một bác sĩ và một bệnh nhân)

B. brother and sister

(anh chị em)

C. two friends

(hai người bạn)

Chọn C

2. C

The people are _____.

(Những người này thì _____.)

A. at a relative's house

(ở nhà người thân)

B. outside a store

(bên ngoài một cửa hàng)

C. at the park

(ở công viên)

Thông tin: Have you been jogging?

(Bạn đang chạy bộ hả?)

Chọn C

3. A

Andy exercises because he wants to _____.

(Andy tập thể dục vì anh ấy muốn _____.)

A. have more energy

(có nhiều năng lượng hơn)

B. feel younger

(cảm thấy trẻ hơn)

C. look younger

(trông trẻ hơn)

Thông tin: I love starting the day with some exercise. It really gives me more energy, and I just feel calmer all day long.

(Tôi thích bắt đầu ngày mới bằng một số bài tập thể dục. Nó thực sự mang lại cho tôi nhiều năng lượng hơn và tôi cảm thấy bình tĩnh hơn suốt cả ngày.)

Chọn A

4. B

Sarah is _____.

(Sarah là _____.)

A. an aromatherapist

(một nhà trị liệu bằng hương thơm)

B. a student

(một sinh viên)

C. a massage therapist

(một nhà trị liệu mát-xa)

Thông tin: Well, I'm in school. I'm studying to be a massage therapist.

(À, tôi đang ở trường. Tôi đang học để trở thành một nhà trị liệu mát-xa.)

Chọn B

Bài nghe 2

Host: Hello, and welcome back to the Focus podcast. I'm Jenni Osman, the editor of Focus, the monthly science and technology magazine. He's the hugely influential author of *Blink* and *The Tipping Point*. His work is quoted by academics, presidents and your buddies at work. And now Malcolm Gladwell has turned that deft mind of his to a new subject: the science of success. In his new book, *Outliers*, Gladwell argues that, if we want to be successful, we should think less about what successful people are like and more about where they have come from and the opportunities they have had along the way. Now, Ian's read the book, and he joins me. Now ... his new book is looking at success ...

Ian: Yes, and what he says is, erm, that, if we think about somebody like Bill Gates, a hugely successful person, and we want to learn from, his achievements, then what do we look at? We look at what that man is like, you know, what drives him; what does he do on a day-to-day basis; how can we be more like him? But, what Gladwell argues in the new book is, is that we should pay less attention to that side of things and look at where Bill Gates came from. So, how did he get to where he got to, the opportunities he had along the way. And, what he says is that Bill Gates has one thing in common with another group of very successful people, the Beatles.

Host: So, what's that?

Ian: Well, they both practiced what they do, and they practiced a lot.

Host: Right, so how much is a lot?

Ian: A lot is ten thousand hours. That's like the magic number. If you're going to become world-class at anything in the world, you need to put ten thousand hours' practice in.

Host: Oh, OK.

Ian: So, the Beatles, they, they were doing gigs, you know, like all-night gigs in Hamburg, in these little clubs, and just the number of hours that they put in on the stage, allowed them to master their craft ...

Host: I think the ten thousand hours magic number is really interesting because, as you know, I used to play tennis professionally, and I hit a load of tennis balls when I was younger. And I'm sure, I must have done ten thousand hours' worth, you know. I must have done four hours a day and stuff. And I remember speaking to Martina Hingis' mom about why she thought her kid was so good, such a prodigy. She basically said, "My daughter has been hitting tennis balls since the age of three, and she has hit X number of tennis balls for X number of hours, and it's, you know, I'm sure she's ..." So once you're over that magic number of ten thousand ... yeah.

Ian: The same goes for people like Beethoven ... It's incredible how ...

Host: But, at the end of the day, you have to have talent.

Ian: You have to have raw talent; you have to have belief in what you can do; and you have to have the will to put those hours in ... but you also need the opportunity.

Host: Uh huh.

Tam dịch

Người dẫn chương trình: Xin chào và chào mừng quay lại với podcast Focus. Tôi là Jenni Osman, biên tập viên của Focus, tạp chí khoa học và công nghệ hàng tháng. Hôm nay, khách mời của chúng ta là Malcolm Gladwell, một tác giả cực kỳ có ảnh hưởng với những tác phẩm như Blink và The Tipping Point. Công trình của ông được trích dẫn bởi các học giả, tổng thống, và cả những người bạn của bạn tại nơi làm việc. Giờ đây, Malcolm Gladwell đã dành tâm trí tài hoa của mình để khám phá một chủ đề mới: khoa học về thành công. Trong cuốn sách mới của mình, Outliers, Gladwell lập luận rằng nếu muốn thành công, chúng ta nên tập trung ít hơn vào việc những người thành công có đặc điểm gì mà nên chú trọng hơn đến nơi họ xuất phát và những cơ hội mà họ có được trên con đường đi đến thành công. Và Ian, người đã đọc cuốn sách, sẽ cùng tham gia với tôi hôm nay. Cuốn sách mới của ông ấy đang nghiên cứu về thành công, đúng không?

Ian: Đúng vậy, và điều ông ấy nói là, nếu chúng ta nghĩ về ai đó như Bill Gates, một người vô cùng thành công, và muốn học hỏi từ những thành tựu của ông ấy, thì chúng ta thường nhìn vào điều gì? Chúng ta nhìn vào con người ông ấy, vào động lực của ông, những việc ông làm hàng ngày, và cách chúng ta có thể giống ông ấy hơn. Nhưng điều Gladwell lập luận trong cuốn sách mới này là chúng ta nên ít tập trung vào những điều đó và thay vào đó, nhìn vào xuất phát điểm của Bill Gates. Vậy ông ấy đã đạt được vị trí như ngày hôm nay bằng cách nào, những cơ hội nào đã đến với ông ấy trên đường đi. Và điều ông ấy chỉ ra là Bill Gates có một điểm chung với một nhóm người rất thành công khác, đó là The Beatles.

Người dẫn chương trình: Điểm chung đó là gì?

Ian: Vâng, họ đều luyện tập những gì họ làm, và họ luyện tập rất nhiều.

Người dẫn chương trình: Vậy, rất nhiều là bao nhiêu?

Ian: Rất nhiều là mười nghìn giờ. Đó giống như một con số kỳ diệu. Nếu bạn muốn trở thành bậc thầy trong bất kỳ lĩnh vực nào trên thế giới, bạn cần luyện tập ít nhất mười nghìn giờ.

Người dẫn chương trình:Ồ, được rồi.

Ian: Ví dụ, The Beatles, họ đã biểu diễn những buổi hòa nhạc kéo dài cả đêm ở Hamburg, trong những câu lạc bộ nhỏ. Số giờ biểu diễn trên sân khấu đã giúp họ hoàn thiện kỹ năng của mình...

Người dẫn chương trình: Tôi thấy con số mười nghìn giờ này rất thú vị, bởi vì như bạn biết, tôi từng chơi quần vợt chuyên nghiệp, và hồi nhỏ, tôi đã đánh rất nhiều bóng. Tôi chắc chắn mình đã đạt mốc mười nghìn giờ, bạn biết đấy. Chắc hẳn tôi đã luyện tập bốn tiếng mỗi ngày, v.v. Và tôi nhớ từng nói chuyện với mẹ của Martina Hingis về lý do bà ấy nghĩ con gái mình xuất sắc đến thế, như một thần đồng. Bà ấy đã nói rằng: "Con gái tôi đã đánh bóng từ năm ba tuổi, và nó đã đánh X số lượng bóng trong X giờ, và tôi chắc chắn là..." Vậy nên khi bạn vượt qua con số kỳ diệu mười nghìn giờ... đúng vậy.

Ian: Điều đó cũng đúng với những người như Beethoven... Thật đáng kinh ngạc...

Người dẫn chương trình: Nhưng cuối cùng thì, bạn vẫn phải có tài năng.

Ian: Bạn phải có tài năng bẩm sinh, bạn phải có niềm tin vào những gì bạn có thể làm, và bạn phải có ý chí để đầu tư số giờ đó... nhưng bạn cũng cần cơ hội.

Người dẫn chương trình:Ừ, đúng vậy.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. True

If we want to learn from Bill Gates' achievements, we need to look at where he came from and the opportunities he had.

(Nếu muốn học hỏi từ những thành tựu của Bill Gates, chúng ta cần xem ông đến từ đâu và những cơ hội mà ông có được.)

Thông tin: what Gladwell argues in the new book is that we should pay less attention to that side of things and look at where Bill Gates came from. So, how did he get to where he got to, the opportunities he had along the way.

(Điều Gladwell lập luận trong cuốn sách mới này là chúng ta nên ít tập trung vào những điều đó và thay vào đó, nhìn vào xuất phát điểm của Bill Gates. Vậy ông ấy đã đạt được vị trí như ngày hôm nay bằng cách nào, những cơ hội nào đã đến với ông ấy trên đường đi.)

Chọn True

6. False

If you're going to be world-class at something, you need to have parents who are high achievers.

(Nếu bạn muốn đạt đẳng cấp thế giới ở một lĩnh vực nào đó, bạn cần phải có cha mẹ là những người đạt thành tích cao.)

Thông tin: if you're going to become world-class at anything in the world, you need to put ten thousand hours' practice in.

(Nếu bạn muốn trở thành đẳng cấp thế giới ở bất cứ lĩnh vực nào trên thế giới, bạn cần phải luyện tập mười nghìn giờ.)

Chọn False

7. True

The Beatles played all-night concerts in Hamburg, and this helped them to master their craft.

(The Beatles đã biểu diễn các buổi hòa nhạc thâu đêm ở Hamburg và điều này đã giúp họ thành thạo kỹ năng của mình.)

Thông tin: the Beatles, they, they were doing gigs, you know, like all-night gigs in Hamburg, in these little clubs, and just the number of hours that they put in on the stage, allowed them to master their craft ...

(The Beatles, họ, họ đang biểu diễn, bạn biết đấy, giống như những buổi biểu diễn thâu đêm ở Hamburg, trong những câu lạc bộ nhỏ này, và chỉ số giờ họ dành cho sân khấu đã cho phép họ thành thạo kỹ năng của mình ...)

Chọn True

8. False

To become a successful tennis player, you need a very talented teacher and enough money to pay for your lessons.

(Để trở thành một tay vợt thành công, bạn cần một giáo viên rất tài năng và đủ tiền để trả tiền học.)

Thông tin: You have to have raw talent; you have to have belief in what you can do; and you have to have the will to put those hours in ... but you also need the opportunity.

(Bạn phải có tài năng bẩm sinh; bạn phải có niềm tin vào những gì bạn có thể làm được; và bạn phải có ý chí để dành những giờ đó... nhưng bạn cũng cần có cơ hội.)

Chọn False

9. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ "mind" để chọn cụm động từ phù hợp.

When writing a job application letter, there are some important things to _____ in mind.

(Khi viết thư xin việc, có một số điều quan trọng _____ trong đầu.)

Lời giải chi tiết:

A. bear (v): mang

- B. hold (v): cầm
- C. remember (v): nhớ
- D. carve (v): khắc

Cụm động từ “bear in mind”: ghi nhớ

Câu hoàn chỉnh: When writing a job application letter, there are some important things to **bear** in mind.

(Khi viết thư xin việc, có một số điều quan trọng cần ghi nhớ.)

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Next, introduce _____ briefly and state the job you are applying for.

(Tiếp theo, hãy giới thiệu _____ ngắn gọn và nêu rõ công việc bạn đang ứng tuyển.)

Lời giải chi tiết:

- A. yourself: bản thân bạn
- B. himself: bản thân anh ấy
- C. herself: bản thân cô ấy
- D. themselves: bản thân họ

Câu hoàn chỉnh: Next, introduce **yourself** briefly and state the job you are applying for.

(Tiếp theo, hãy giới thiệu ngắn gọn bản thân bạn và nêu rõ công việc bạn đang ứng tuyển.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ to be “are” và giới từ “in” để chọn đáp án thích hợp.

Use clear and simple language to explain why you are _____ in the job.

(Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng và đơn giản để giải thích lý do tại sao bạn (11) _____ trong công việc.)

Lời giải chi tiết:

- A. keen + ON: thích
- B. interested + IN: quan tâm
- C. absorbed (V-ed): hấp thụ
- D. engrossed (V-ed): mải mê

Theo sau động từ to be “are” cần một tính từ.

Cụm từ “be interested in”: quan tâm đến

Câu hoàn chỉnh: Use clear and simple language to explain why you are **interested** in the job.

(Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng và đơn giản để giải thích lý do tại sao bạn quan tâm đến công việc này.)

Chọn B

12. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ chỉ vật “experiences”, động từ “match”, cách dùng và nghĩa của các đại từ quan hệ để loại các đáp án không phù hợp

Highlight your skills and experiences _____ match the job requirements.

(Làm nổi bật các kỹ năng và kinh nghiệm của bạn _____ phù hợp với yêu cầu công việc.)

Lời giải chi tiết:

A. to: để => không phù hợp về nghĩa => loại

B. who: người mà => thay thế cho danh từ chỉ người => loại

C. whose: cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại

D. that: cái mà => thay thế cho danh từ chỉ vật, có thể làm chủ ngữ

Câu hoàn chỉnh: Highlight your skills and experiences **that** match the job requirements.

(Làm nổi bật các kỹ năng và kinh nghiệm của bạn cái mà phù hợp với yêu cầu công việc.)

Chọn D

13. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Keep your sentences short and to the _____.

(Giữ câu của bạn ngắn gọn và _____.)

Lời giải chi tiết:

A. aim (n): mục tiêu

B. emphasis (n): sự nhấn mạnh

C. center (n): trung tâm

D. point (n): điểm

Cụm từ “to the point”: đi vào vấn đề

Câu hoàn chỉnh: Keep your sentences short and to the **point**.

(Giữ câu của bạn ngắn gọn và đi vào vấn đề.)

Chọn D

14. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Finally, check your letter for any spelling or grammar _____.

(Cuối cùng, hãy kiểm tra thư của bạn xem có lỗi chính tả hoặc _____ ngữ pháp không.)

Lời giải chi tiết:

A. wrongs (n): sai

B. faults (n): lỗi

C. mistakes (n): lỗi

D. inaccuracies (n): sự thiếu chính xác

Cụm danh từ "grammar mistakes": lỗi ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Finally, check your letter for any spelling or grammar **mistakes**.

(Cuối cùng, hãy kiểm tra thư của bạn xem có lỗi chính tả hoặc ngữ pháp nào không.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

When writing a job application letter, there are some important things to (9) **bear** in mind. First, always start with a polite greeting, like "Dear Hiring Manager." Next, introduce (10) **yourself** briefly and state the job you are applying for. Make sure to mention where you found the job posting. Use clear and simple language to explain why you are (11) **interested** in the job. Highlight your skills and experiences (12) **that** match the job requirements. Use action words like "managed," "organized," and "developed" to show what you have done. Keep your sentences short and to the (13) **point**. Remember to be positive and confident. Thank the reader for considering your application, and express your eagerness to discuss your application in an interview. Finally, check your letter for any spelling or grammar (14) **mistakes**. Make sure your contact details are correct and sign off with "Sincerely" followed by your name.

Tam dịch

Khi viết thư xin việc, có một số điều quan trọng cần (9) ghi nhớ. Đầu tiên, hãy luôn bắt đầu bằng lời chào lịch sự, chẳng hạn như "Kính gửi người quản lý tuyển dụng". Tiếp theo, hãy giới thiệu ngắn gọn về (10) bản thân và nêu rõ công việc bạn đang ứng tuyển. Hãy nhớ đề cập đến nơi bạn tìm thấy thông tin tuyển dụng. Sử dụng ngôn ngữ rõ ràng và đơn giản để giải thích lý do tại sao bạn (11) quan tâm đến công việc. Làm nổi bật các kỹ năng và kinh nghiệm của bạn (12) cái mà phù hợp với yêu cầu công việc. Sử dụng các từ hành động như "được quản lý", "có tổ chức" và "đã phát triển" để thể hiện những gì bạn đã làm. Giữ câu của bạn ngắn gọn và (13) đi vào vấn đề. Hãy nhớ tích cực và tự tin. Cảm ơn người đọc đã xem xét đơn đăng ký của bạn và bày tỏ sự hào hứng được thảo luận về đơn đăng ký của bạn trong một cuộc phỏng vấn. Cuối cùng, kiểm tra thư của

bạn xem có lỗi chính tả hoặc (14) lỗi ngữ pháp không. Đảm bảo chi tiết liên hệ của bạn là chính xác và ký tên "Trân trọng" theo sau là tên của bạn.

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Despite their differing _____, both seemed healthy.

(Mặc dù _____ khác nhau, cả hai đều có vẻ khỏe mạnh.)

Lời giải chi tiết:

- A. lifestyles (n): lối sống
- B. hobbies (n): sở thích
- C. appearance (n): ngoại hình
- D. personalities (n): tính cách

Câu hoàn chỉnh: Despite their differing **lifestyles**, both seemed healthy.

(Mặc dù lối sống khác nhau của họ, cả hai đều có vẻ khỏe mạnh.)

Chọn A

16. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Anya's energy levels were high, and she rarely got sick. Ben, on the other hand, seemed to have a resilient metabolism. _____, a nutritionist advised that neither diet was optimal for long-term health.

(Mức năng lượng của Anya cao và cô ấy hiếm khi bị ốm. Mặt khác, Ben dường như có một sự trao đổi chất kiên cường. _____, một chuyên gia dinh dưỡng khuyên rằng không có chế độ ăn kiêng nào là tối ưu cho sức khỏe lâu dài.)

Lời giải chi tiết:

- A. Therefore: do đó
- B. As soon as: ngay khi
- C. However: tuy nhiên
- D. Despite: mặc dù

Câu hoàn chỉnh: Anya's energy levels were high, and she rarely got sick. Ben, on the other hand, seemed to have a resilient metabolism. **However**, a nutritionist advised that neither diet was optimal for long-term health.

(Mức năng lượng của Anya cao và cô ấy hiếm khi bị ốm. Mặt khác, Ben dường như có một sự trao đổi chất kiên cường. Tuy nhiên, một chuyên gia dinh dưỡng khuyên rằng không phải chế độ ăn kiêng nào cũng tốt cho sức khỏe lâu dài.)

Chọn C

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ben's _____ choices could increase his risk of chronic diseases like heart disease and diabetes.

(Những lựa chọn _____ của Ben có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh mãn tính như bệnh tim và tiểu đường.)

Lời giải chi tiết:

- A. indulgent (adj): tùy tiện
- B. satisfactory (adj): hài lòng
- C. leisurely (adj): nhàn nhã
- D. beneficial (adj): có ích

Câu hoàn chỉnh: Ben's **indulgent** choices could increase his risk of chronic diseases like heart disease and diabetes.

(Những lựa chọn tùy tiện của Ben có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh mãn tính như bệnh tim và tiểu đường.)

Chọn A

18. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ chỉ vật “diet”, động từ “include”, cách dùng và nghĩa của các đại từ quan hệ để loại các đáp án không phù hợp

The nutritionist recommended a balanced diet _____ include a variety of fruits, vegetables, whole grains, lean proteins, and healthy fats.

(Chuyên gia dinh dưỡng khuyên nghị một chế độ ăn uống cân bằng _____ bao gồm nhiều loại trái cây, rau, ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc và chất béo lành mạnh.)

Lời giải chi tiết:

- A. whose: cái mà cai => thay cho tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại

B. whom: *người mà* (thay cho danh từ chỉ người) => loại

C. where + S + V: *nơi mà* (thay cho danh từ chỉ nơi chốn) => loại

D. that: *cái mà* => thay cho danh từ chỉ vật

Câu hoàn chỉnh: The nutritionist recommended a balanced diet **that** include a variety of fruits, vegetables, whole grains, lean proteins, and healthy fats.

(*Chuyên gia dinh dưỡng khuyến nghị một chế độ ăn uống cân bằng cái mà bao gồm nhiều loại trái cây, rau, ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc và chất béo lành mạnh.*)

Chọn D

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, who followed similar dietary patterns as Anya and Ben, also experienced positive health outcomes when they adopted a balanced approach.

(_____, người mà tuân theo các mô hình ăn kiêng tương tự như Anya và Ben, cũng nhận được kết quả sức khỏe tích cực khi họ áp dụng phương pháp cân bằng.)

Lời giải chi tiết:

A. Others: *những người khác* => làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu và chưa xác định được cụ thể đối tượng.

B. Another: *một người khác* => làm chủ ngữ số ít hoặc tân ngữ trong câu => không phù hợp về nghĩa => loại

C. Other: *người khác* => đứng trước danh từ => loại

D. The others: *những người khác* => làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu và đã xác định cụ thể đối tượng => loại

Câu hoàn chỉnh: **Others**, who followed similar dietary patterns as Anya and Ben, also experienced positive health outcomes when they adopted a balanced approach.

(*Những người khác, những người mà theo chế độ ăn kiêng tương tự như Anya và Ben, cũng nhận được kết quả tích cực về sức khỏe khi họ áp dụng phương pháp cân bằng.*)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào mạo từ “a”, danh từ đếm được số nhiều “foods”, nghĩa và cách dùng của các lượng từ để loại đáp án sai.

These individuals found that a _____ of nutritious foods and regular physical activity were key to maintaining overall well-being.

(Những cá nhân này nhận thấy rằng một _____ thực phẩm bổ dưỡng và hoạt động thể chất thường xuyên là chìa khóa để duy trì sức khỏe tổng thể.)

Lời giải chi tiết:

A. number => a number of: *một lượng* => không phù hợp về nghĩa

B. variety => a variety of: *đa dạng*

C. plenty => plenty of: *rất nhiều* => không có mạo từ “a” phía trước => loại

D. large amount => a large amount of + danh từ không đếm được: *rất nhiều* => loại

Câu hoàn chỉnh: These individuals found that a **variety** of nutritious foods and regular physical activity were key to maintaining overall well-being.

(Những cá nhân này nhận thấy rằng đa dạng loại thực phẩm bổ dưỡng và hoạt động thể chất thường xuyên là chìa khóa để duy trì sức khỏe tổng thể.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Anya, a health enthusiast, and Ben, a food lover, had vastly different dietary habits. Despite their differing (15) **lifestyles**, both seemed healthy. Anya's energy levels were high, and she rarely got sick. Ben, on the other hand, seemed to have a resilient metabolism. (16) **However**, a nutritionist advised that neither diet was optimal for long-term health. Anya's diverse diet lacked variety, potentially leading to nutrient deficiencies. Ben's (17) **indulgent** choices could increase his risk of chronic diseases like heart disease and diabetes.

The nutritionist recommended a balanced diet (18) **that** includes a variety of fruits, vegetables, whole grains, lean proteins, and healthy fats. Regular physical activity was also emphasized. Anya and Ben adopted these recommendations, leading to improved health and well-being. Over time, they realized the importance of a balanced approach to nutrition and exercise.

(19) **Others**, who followed similar dietary patterns as Anya and Ben, also experienced positive health outcomes when they adopted a balanced approach. These individuals found that a (20) **variety** of nutritious foods and regular physical activity were key to maintaining overall well-being.

Tạm dịch

Anya, một người đam mê sức khỏe và Ben, một người yêu thích ẩm thực, có những thói quen ăn kiêng rất khác nhau. Mặc dù (15) lối sống khác nhau của họ, cả hai đều có vẻ khỏe mạnh. Mức năng lượng của Anya cao và cô ấy hiếm khi bị ốm. Mặt khác, Ben dường như có một sự trao đổi chất kiên cường. (16) Tuy nhiên, một chuyên gia dinh dưỡng khuyên rằng không có chế độ ăn kiêng nào là tối ưu cho sức khỏe lâu dài. Chế độ ăn uống đa dạng của Anya thiếu đa dạng, có khả năng dẫn đến thiếu hụt chất dinh dưỡng. Những lựa chọn (17) tùy tiện của Ben có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh mãn tính như bệnh tim và tiểu đường.

Chuyên gia dinh dưỡng khuyên nghị một chế độ ăn uống cân bằng (18) cái mà bao gồm nhiều loại trái cây, rau, ngũ cốc nguyên hạt, protein nạc và chất béo lành mạnh. Hoạt động thể chất thường xuyên cũng được

nhấn mạnh. Anya và Ben đã áp dụng những khuyến nghị này, giúp cải thiện sức khỏe và tinh thần. Theo thời gian, họ nhận ra tầm quan trọng của cách tiếp cận cân bằng giữa dinh dưỡng và tập thể dục.

(19) Những người khác, những người theo chế độ ăn kiêng tương tự như Anya và Ben, cũng nhận được kết quả sức khỏe tích cực khi họ áp dụng phương pháp cân bằng. Những cá nhân này nhận thấy rằng (20) đa dạng loại thực phẩm bổ dưỡng và hoạt động thể chất thường xuyên là chìa khóa để duy trì sức khỏe tổng thể.

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Processed foods have become a significant part of modern diets, with an increasing number of people consuming them daily. _____.

(Thực phẩm chế biến sẵn đã trở thành một phần quan trọng trong chế độ ăn uống hiện đại, với số lượng người tiêu thụ chúng hàng ngày ngày càng tăng. _____.)

Lời giải chi tiết:

A. These foods are often high in unhealthy fats, making them dangerous to health.

(Những thực phẩm này thường chứa nhiều chất béo không tốt cho sức khỏe, gây nguy hiểm cho sức khỏe.)

B. Unhealthy fats are often high in these foods and making them dangerous to health. => sai dạng động từ: making => make

(Chất béo không tốt cho sức khỏe thường có nhiều trong những thực phẩm này và khiến chúng nguy hiểm cho sức khỏe.)

C. These foods are often high in unhealthy fats, nutritionists make them dangerous to health. => không hợp lý về nghĩa => loại

(Những thực phẩm này thường chứa nhiều chất béo không tốt cho sức khỏe, các chuyên gia dinh dưỡng khiến chúng nguy hiểm cho sức khỏe.)

D. Nutritionists realizes the high level of unhealthy fats, making them dangerous to health. => không hợp lý về nghĩa => loại

(Các nhà dinh dưỡng nhận thấy hàm lượng chất béo không tốt cho sức khỏe ở mức cao, khiến chúng nguy hiểm cho sức khỏe.)

Câu hoàn chỉnh: Processed foods have become a significant part of modern diets, with an increasing number of people consuming them daily. **These foods are often high in unhealthy fats, making them dangerous to health.**

(Thực phẩm chế biến sẵn đã trở thành một phần quan trọng trong chế độ ăn uống hiện đại, với số lượng người tiêu thụ chúng hàng ngày ngày càng tăng. Những thực phẩm này thường chứa nhiều chất béo không tốt cho sức khỏe, gây nguy hiểm cho sức khỏe.)

Chọn A

22. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích cấu trúc mệnh đề đã có đủ chủ ngữ “consuming too many processed foods” và động từ “can” vậy mệnh đề còn lại sau dấu phẩy là trường hợp rút gọn của động từ hoặc gắn đại từ quan hệ đi cùng một động từ chia thì => loại đáp án động từ chia thì và nguyên thể.
- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng,
- include (v): *bao gồm*

Many nutritionists agree that consuming too many processed foods can lead to various health problems, _____.

(*Nhiều chuyên gia dinh dưỡng đồng ý rằng tiêu thụ quá nhiều thực phẩm chế biến sẵn có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, _____.*)

Lời giải chi tiết:

- A. included obesity, heart disease, and type 2 diabetes => động từ ở dạng bị động V3/ed => không phù hợp về nghĩa => loại
- B. including obesity, heart disease, and type 2 diabetes => động từ ở dạng chủ động V-ing.
- C. which included obesity, heart disease, and type 2 diabetes => có đại từ quan hệ “which” nhưng sai động từ chia thì quá khứ “included” vì câu đang diễn tả ở hiện tại => loại
- D. includes obesity, heart disease, and type 2 diabetes => động từ chia thì Vs/es => loại

Câu hoàn chỉnh: Many nutritionists agree that consuming too many processed foods can lead to various health problems, **including obesity, heart disease, and type 2 diabetes.**

(*Nhiều chuyên gia dinh dưỡng đồng ý rằng tiêu thụ quá nhiều thực phẩm chế biến sẵn có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, bao gồm béo phì, bệnh tim và tiểu đường loại 2.*)

Chọn B

23. D**Phương pháp:**

- Vị trí trống cần một câu hoàn chỉnh có đủ mệnh đề S + V chia thì => loại các đáp án không phù hợp cấu trúc.

In fact, _____.

(*Trên thực tế, _____.*)

Lời giải chi tiết:

- A. health organizations who have started promoting whole foods and balanced diets. => “đại từ quan hệ “who” dùng để nối hai mệnh đề => câu thiếu một mệnh đề => loại
- B. health organizations having started promoting whole foods and balanced diets. => “having” không phải động từ chia thì => thiếu dạng động từ chia thì => loại

C. whole foods and balanced diets which have been promoted by organizations. => “đại từ quan hệ “which” dùng để nối hai mệnh đề => câu thiếu một mệnh đề => loại

D. health organizations have started promoting whole foods and balanced diets. => chủ ngữ “health organizations” và động từ chia thì “have started”

(các tổ chức y tế đã bắt đầu quảng bá thực phẩm toàn phần và chế độ ăn uống cân bằng.)

Câu hoàn chỉnh: In fact, **health organizations have started promoting whole foods and balanced diets.**

(Trên thực tế, các tổ chức y tế đã bắt đầu quảng bá thực phẩm toàn phần và chế độ ăn uống cân bằng.)

Chọn D

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, **processed foods often contain artificial additives and preservatives to enhance flavor and extend shelf life.**

(_____, thực phẩm chế biến sẵn thường chứa các chất phụ gia nhân tạo và chất bảo quản để tăng hương vị và kéo dài thời hạn sử dụng.)

Lời giải chi tiết:

A. If whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber

(Nếu thực phẩm nguyên chất, cái mà giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ)

B. As a result of whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber

(Là kết quả của thực phẩm nguyên chất, cái mà giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ)

C. Unlike whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber

(Không giống như thực phẩm nguyên chất, giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ)

D. Despite whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber

(Mặc dù thực phẩm nguyên chất, cái mà rất giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ)

Câu hoàn chỉnh: **Unlike whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber**, processed foods often contain artificial additives and preservatives to enhance flavor and extend shelf life.

(Không giống như thực phẩm nguyên chất, giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ, thực phẩm chế biến sẵn thường chứa các chất phụ gia nhân tạo và chất bảo quản để tăng hương vị và kéo dài thời hạn sử dụng.)

Chọn C

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In response to these concerns, some countries have implemented measures to limit the consumption of highly processed foods. For example, _____. What's more, Chile has adopted warning labels for foods high in sugar, fat, and salt.

(Để giải quyết những lo ngại này, một số quốc gia đã thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế tiêu thụ thực phẩm chế biến cao. Ví dụ, _____. Hơn nữa, Chile đã áp dụng nhãn cảnh báo đối với thực phẩm chứa nhiều đường, chất béo và muối.)

Lời giải chi tiết:

A. it is said that Mexico introduced a sugar tax in 2014 to reduce the intake of sugary drinks. => cụm từ "it is said that" (người ta nói rằng) => không phù hợp về nghĩa vì câu đang liệt kê sự thật => loại

(Người ta nói rằng Mexico đã áp dụng thuế đường vào năm 2014 để giảm lượng đồ uống có đường.)

B. Mexico introduced a sugar tax in 2014 to reduce the intake of sugary drinks

(Mexico áp dụng thuế đường vào năm 2014 để giảm lượng đồ uống có đường)

C. A sugar tax was introduced in Mexico in 2014 to reduce the intake of sugary drinks. => cấu trúc bị động không phù hợp trong ngữ cảnh của câu => loại

(Thuế đường được áp dụng ở Mexico vào năm 2014 nhằm giảm lượng đồ uống có đường.)

D. A reduction in the intake of sugary drinks was introduced in Mexico in 2014. => không phù hợp về nghĩa => loại

(Việc giảm tiêu thụ đồ uống có đường đã được áp dụng ở Mexico vào năm 2014.)

Câu hoàn chỉnh: In response to these concerns, some countries have implemented measures to limit the consumption of highly processed foods. For example, **Mexico introduced a sugar tax in 2014 to reduce the intake of sugary drinks.** What's more, Chile has adopted warning labels for foods high in sugar, fat, and salt.

(Để giải quyết những lo ngại này, một số quốc gia đã thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế tiêu thụ thực phẩm chế biến cao. Ví dụ, Mexico đã áp dụng thuế đường vào năm 2014 để giảm lượng đồ uống có đường. Hơn nữa, Chile đã áp dụng nhãn cảnh báo đối với thực phẩm chứa nhiều đường, chất béo và muối.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Processed foods have become a significant part of modern diets, with an increasing number of people consuming them daily. (21) **These foods are often high in unhealthy fats, making them dangerous to health.** Many nutritionists agree that consuming too many processed foods can lead to various health problems, (22) **including obesity, heart disease, and type 2 diabetes.** In recent years, experts like Dr. Marion Nestle have highlighted the role of processed foods in the global rise of chronic diseases. As a result, more attention is being given to healthier food choices. In fact, (23) **health organizations have started promoting whole foods and balanced diets.**

One of the main concerns about processed foods is their lack of essential nutrients. (24) **Unlike whole foods, which are rich in vitamins, minerals, and fiber,** processed foods often contain artificial additives and

preservatives to enhance flavor and extend shelf life. Studies show that people who consume a diet high in processed foods may miss out on vital nutrients necessary for maintaining good health.

In response to these concerns, some countries have implemented measures to limit the consumption of highly processed foods. For example, (25) **Mexico introduced a sugar tax in 2014 to reduce the intake of sugary drinks**. What's more, Chile has adopted warning labels for foods high in sugar, fat, and salt. Ultimately, the goal is to reduce the health risks associated with processed foods, these strategies aim to educate the public about the dangers of consuming too many processed foods and encourage healthier choices.

Tam dịch

Thực phẩm chế biến sẵn đã trở thành một phần quan trọng trong chế độ ăn uống hiện đại, với số lượng người tiêu thụ chúng hàng ngày ngày càng tăng. (21) Những thực phẩm này thường chứa nhiều chất béo không tốt cho sức khỏe, gây nguy hiểm cho sức khỏe. Nhiều chuyên gia dinh dưỡng đồng ý rằng tiêu thụ quá nhiều thực phẩm chế biến sẵn có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe khác nhau, (22) bao gồm béo phì, bệnh tim và tiểu đường loại 2. Trong những năm gần đây, các chuyên gia như Tiến sĩ Marion Nestle đã nhấn mạnh vai trò của thực phẩm chế biến sẵn trong sự gia tăng các bệnh mãn tính trên toàn cầu. Do đó, việc lựa chọn thực phẩm lành mạnh hơn đang được chú ý nhiều hơn. Trên thực tế, (23) tổ chức y tế đã bắt đầu thúc đẩy toàn bộ thực phẩm và chế độ ăn uống cân bằng.

Một trong những mối quan tâm chính về thực phẩm chế biến sẵn là chúng thiếu các chất dinh dưỡng thiết yếu. (24) Không giống như thực phẩm nguyên chất, giàu vitamin, khoáng chất và chất xơ, thực phẩm chế biến sẵn thường chứa các chất phụ gia nhân tạo và chất bảo quản để tăng hương vị và kéo dài thời hạn sử dụng. Các nghiên cứu cho thấy những người áp dụng chế độ ăn nhiều thực phẩm chế biến sẵn có thể bỏ lỡ các chất dinh dưỡng quan trọng cần thiết để duy trì sức khỏe tốt.

Để giải quyết những lo ngại này, một số quốc gia đã thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế tiêu thụ thực phẩm chế biến cao. Ví dụ, (25) Mexico đã áp dụng thuế đường vào năm 2014 để giảm lượng đồ uống có đường. Hơn nữa, Chile đã áp dụng nhãn cảnh báo đối với thực phẩm chứa nhiều đường, chất béo và muối. Cuối cùng, mục tiêu là giảm thiểu rủi ro sức khỏe liên quan đến thực phẩm chế biến sẵn, những chiến lược này nhằm mục đích giáo dục công chúng về mối nguy hiểm của việc tiêu thụ quá nhiều thực phẩm chế biến sẵn và khuyến khích những lựa chọn lành mạnh hơn.

Bài đọc hiểu

The Changing Nature of Careers in the 21st Century

In the 21st century, the concept of a "career" has undergone significant transformation. Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation, are becoming less common. Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

Technological advancement is a primary driver of this change. Automation, artificial intelligence, and digital technologies have reshaped industries, making some jobs **obsolete** while creating new ones. As a result,

workers must acquire new skills to stay relevant in an evolving job market. For instance, careers in data science and cybersecurity have emerged in response to the growing reliance on digital infrastructure.

The rise of the gig economy is another significant factor. **Many individuals now opt for freelance or independent contract work instead of traditional full-time employment.** While this trend offers greater **autonomy** and flexibility, it also presents challenges, including income instability and the absence of standard employment benefits.

Additionally, the emphasis on soft skills has grown considerably. Employers increasingly prioritise attributes such as communication, adaptability, and emotional intelligence. These competencies, essential in diverse and dynamic workplaces, complement technical expertise and facilitate collaboration and innovation.

Finally, societal attitudes toward work-life balance have shifted. Employees now place a higher value on flexible working arrangements, including remote work options, to prioritise personal well-being alongside career advancement. Organisations that accommodate **these preferences** are often better positioned to attract and retain skilled talent.

In conclusion, navigating a career in the modern era necessitates adaptability, lifelong learning, and a balanced focus on both technical and interpersonal skills. While these changes present challenges, they also offer unprecedented opportunities for personal and professional growth.

Tam dịch

Sự Thay Đổi Trong Bản Chất Nghề Nghiệp Thế Kỷ 21

Trong thế kỷ 21, khái niệm về "nghề nghiệp" đã trải qua những thay đổi đáng kể. Các con đường sự nghiệp truyền thống, nơi mọi người dành cả đời làm việc tại một tổ chức duy nhất, ngày càng trở nên ít phổ biến. Thay vào đó, các con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi sự linh hoạt cao hơn, sự dịch chuyển công việc tăng lên, và nhu cầu không ngừng về phát triển kỹ năng.

Sự phát triển công nghệ là động lực chính của sự thay đổi này. Tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, và các công nghệ số đã định hình lại các ngành công nghiệp, làm cho một số công việc trở nên lỗi thời trong khi tạo ra những công việc mới. Do đó, người lao động phải trang bị những kỹ năng mới để duy trì sự phù hợp trong một thị trường lao động luôn thay đổi. Ví dụ, các ngành nghề trong khoa học dữ liệu và an ninh mạng đã xuất hiện nhằm đáp ứng sự phụ thuộc ngày càng tăng vào cơ sở hạ tầng số.

Sự phát triển của nền kinh tế tự do (gig economy) cũng là một yếu tố quan trọng. Nhiều cá nhân hiện nay chọn làm việc tự do hoặc hợp đồng độc lập thay vì làm việc toàn thời gian theo cách truyền thống. Xu hướng này mang lại sự tự chủ và linh hoạt cao hơn, nhưng cũng đi kèm với những thách thức, bao gồm sự không ổn định về thu nhập và việc thiếu các phúc lợi tiêu chuẩn của nhân viên.

Bên cạnh đó, tầm quan trọng của kỹ năng mềm đã tăng lên đáng kể. Các nhà tuyển dụng ngày càng ưu tiên các thuộc tính như giao tiếp, khả năng thích nghi và trí tuệ cảm xúc. Những năng lực này, rất cần thiết trong các môi trường làm việc đa dạng và năng động, hỗ trợ cho chuyên môn kỹ thuật và thúc đẩy sự hợp tác và đổi mới.

Cuối cùng, thái độ của xã hội đối với sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cũng đã thay đổi. Nhân viên ngày nay coi trọng sắp xếp công việc linh hoạt, bao gồm cả tùy chọn làm việc từ xa, để ưu tiên sức khỏe cá nhân cùng với sự thăng tiến nghề nghiệp. Các tổ chức đáp ứng được những ưu tiên này thường có vị thế tốt hơn trong việc thu hút và giữ chân nhân tài.

Tóm lại, điều hướng sự nghiệp trong thời đại hiện đại đòi hỏi sự thích nghi, học tập suốt đời, và sự tập trung cân bằng vào cả kỹ năng kỹ thuật lẫn kỹ năng con người. Mặc dù những thay đổi này mang đến thách thức, chúng cũng mở ra những cơ hội chưa từng có cho sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

26. B

Which of the following is TRUE about careers in the 21st century?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG về nghề nghiệp trong thế kỷ 21?)

A. Traditional career paths remain the dominant model in the workforce. => sai

(Con đường sự nghiệp truyền thống vẫn là mô hình thống trị trong lực lượng lao động.)

Thông tin: Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation, are becoming less common.

(Con đường sự nghiệp truyền thống, nơi các cá nhân dành toàn bộ cuộc đời nghề nghiệp của mình cho một tổ chức, đang trở nên ít phổ biến hơn.)

B. Career paths now require greater flexibility and ongoing skill development. => đúng

(Con đường sự nghiệp hiện nay đòi hỏi sự linh hoạt hơn và phát triển kỹ năng liên tục.)

Thông tin: Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

(Thay vào đó, con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi tính linh hoạt cao hơn, tính linh hoạt trong công việc tăng lên và nhu cầu phát triển kỹ năng liên tục.)

C. Most individuals work for a single organisation throughout their careers. => thông tin đề cập trong bài không liên quan => sai

(Hầu hết các cá nhân đều làm việc cho một tổ chức duy nhất trong suốt sự nghiệp của họ.)

Thông tin: Traditional career paths, where individuals spent their entire professional life in one organisation,...

(Con đường sự nghiệp truyền thống, nơi các cá nhân dành toàn bộ cuộc đời nghề nghiệp của mình cho một tổ chức,...)

D. Job mobility has decreased significantly compared to previous generations. => không có thông tin đề cập => sai

(Khả năng dịch chuyển công việc đã giảm đáng kể so với các thế hệ trước.)

Chọn B

27. B

Which of the following is NOT mentioned as a characteristic of contemporary career paths?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một đặc điểm của con đường sự nghiệp hiện đại?)

A. Enhanced flexibility.

(Tăng cường tính linh hoạt.)

B. Permanent job stability.

(Công việc ổn định lâu dài.)

C. Higher mobility.

(Tính dịch chuyển cao hơn.)

D. Need for skill enhancement.

(Nhu cầu nâng cao kỹ năng.)

Thông tin: Instead, contemporary career paths are characterised by greater flexibility, increased job mobility, and a continuous demand for skill development.

(Thay vào đó, các con đường sự nghiệp hiện đại được đặc trưng bởi sự linh hoạt cao hơn, sự dịch chuyển công việc tăng lên, và nhu cầu không ngừng về phát triển kỹ năng.)

Chọn B

28. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?)

A. Many individuals avoid freelance work in favour of full-time employment.

(Nhiều cá nhân tránh làm việc tự do để chuyển sang làm việc toàn thời gian.)

B. Most people are choosing full-time jobs over freelance and contract work.

(Hầu hết mọi người đang lựa chọn công việc toàn thời gian thay vì làm việc tự do và hợp đồng.)

C. Freelance and contract work have become less popular than full-time jobs.

(Công việc tự do và hợp đồng đã trở nên ít phổ biến hơn công việc toàn thời gian.)

D. Many people now prefer freelance or contract work to full-time jobs.

(Hiện nay nhiều người thích làm việc tự do hoặc hợp đồng hơn là làm việc toàn thời gian.)

Thông tin: Many individuals now opt for freelance or independent contract work instead of traditional full-time employment.

(Nhiều cá nhân hiện nay lựa chọn làm việc tự do hoặc hợp đồng độc lập thay vì làm việc toàn thời gian truyền thống.)

Chọn D

29. D

In which paragraph does the writer discuss the importance of soft skills?

(Đoạn văn nào tác giả bàn về tầm quan trọng của kỹ năng mềm?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Additionally, the emphasis on soft skills has grown considerably.

(Ngoài ra, sự chú trọng vào kỹ năng mềm đã tăng lên đáng kể.)

Chọn D

30. A

The word "**autonomy**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ "autonomy" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với _____.)

A. independence

(độc lập)

C. restriction

(hạn chế)

B. supervision

(giám sát)

D. control

(điều khiển)

Thông tin: While this trend offers greater **autonomy** and flexibility, it also presents challenges, including income instability and the absence of standard employment benefits.

(Mặc dù xu hướng này mang lại sự tự chủ và linh hoạt cao hơn nhưng nó cũng đặt ra những thách thức, bao gồm thu nhập không ổn định và thiếu các phúc lợi việc làm tiêu chuẩn.)

Chọn A

31. C

The word "**obsolete**" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "obsolete" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. inconvenient

(bất tiện)

B. outdated

(lỗi thời)

C. advanced

(nâng cao)

D. essential

(thiết yếu)

Thông tin: Automation, artificial intelligence, and digital technologies have reshaped industries, making some jobs **obsolete** while creating new ones.

(Tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và công nghệ kỹ thuật số đã định hình lại các ngành công nghiệp, khiến một số công việc trở nên lỗi thời trong khi tạo ra những công việc mới.)

Chọn C

32. C

The phrase "**these preferences**" in paragraph 5 refers to _____.

(Cụm từ "these preferences" trong đoạn 5 đề cập đến _____.)

A. societal attitudes

(thái độ xã hội)

B. personal health benefits

(lợi ích sức khỏe cá nhân)

C. flexible working arrangements

(sắp xếp làm việc linh hoạt)

D. career advancement opportunities

(cơ hội thăng tiến nghề nghiệp)

Thông tin: Employees now place a higher value on flexible working arrangements, including remote work options, to prioritise personal well-being alongside career advancement. Organisations that accommodate **these preferences** are often better positioned to attract and retain skilled talent.

(Nhân viên giờ đây coi trọng việc sắp xếp làm việc linh hoạt, bao gồm cả các lựa chọn làm việc từ xa, để ưu tiên sức khỏe cá nhân bên cạnh sự thăng tiến trong nghề nghiệp. Các tổ chức đáp ứng được những ưu tiên này thường có vị thế tốt hơn để thu hút và giữ chân nhân tài có tay nghề cao.)

Chọn C

33. C

In which paragraph does the writer discuss the shift in society's view on work-life balance?

(Đoạn văn nào tác giả thảo luận về sự thay đổi quan điểm của xã hội về cân bằng cuộc sống và công việc?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 4

(Đoạn 4)

D. Paragraph 5

(Đoạn 5)

Thông tin: Finally, societal attitudes toward work-life balance have shifted.

(Cuối cùng, thái độ của xã hội đối với sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống đã thay đổi.)

Chọn C

34. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. John: Really? I've been meaning to watch it this weekend.

(John: Thật sao? Tôi đã định xem nó vào cuối tuần này.)

b. John: Hey, Mike! Have you seen the new movie that came out last week?

(Này, Mike! Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?)

c. Mike: Hi, John! Yes, I saw it yesterday. It was incredible!

(Chào John! Vâng, tôi đã xem nó ngày hôm qua. Thật không thể tin được!)

Bài hoàn chỉnh

(b) John: Hey, Mike! Have you seen the new movie that came out last week?

(c) Mike: Hi, John! Yes, I saw it yesterday. It was incredible!

(a) John: Really? I've been meaning to watch it this weekend.

Tạm dịch

(b) John: Này, Mike! Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?

(c) Mike: Chào John! Vâng, tôi đã xem nó ngày hôm qua. Thật không thể tin được!

(a) John: Thật sao? Tôi đã định xem nó vào cuối tuần này.

Chọn B

35. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Kate: I'm starting with landscapes, but I want to try portraits eventually.

(Kate: Tôi đang bắt đầu với ảnh phong cảnh, nhưng cuối cùng tôi muốn thử chụp ảnh chân dung.)

b. Kate: I've decided to take up painting as a hobby.

(Kate: Tôi đã quyết định chọn vẽ tranh như một sở thích.)

c. Anna: That sounds like a lot of fun!

(Anna: Nghe có vẻ thú vị đấy!)

d. Kate: Yeah, it helps me relax after work.

(Kate: Đúng vậy, nó giúp tôi thư giãn sau giờ làm việc.)

e. Anna: What kind of painting are you doing?

(Anna: Bạn đang vẽ thể loại tranh gì vậy?)

Bài hoàn chỉnh

(b) Kate: I've decided to take up painting as a hobby.

(c) Anna: That sounds like a lot of fun!

(d) Kate: Yeah, it helps me relax after work.

(e) Anna: What kind of painting are you doing?

(a) Kate: I'm starting with landscapes, but I want to try portraits eventually.

Tam dịch

(b) Kate: Tôi đã quyết định chọn vẽ tranh như một sở thích.

(c) Anna: Nghe có vẻ thú vị đấy!

(d) Kate: Vâng, nó giúp tôi thư giãn sau giờ làm việc.

(e) Anna: Bạn đang vẽ loại tranh nào?

(a) Kate: Tôi đang bắt đầu với ảnh phong cảnh, nhưng cuối cùng tôi muốn thử chụp ảnh chân dung.

Chọn B

36. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

d. You: Good morning, Doctor. I had an accident while on holiday, and I've hurt my ankle quite badly.

(Bạn: Chào buổi sáng bác sĩ. Tôi đã gặp tai nạn khi đi nghỉ và tôi bị thương ở mắt cá chân khá nặng.)

a. Doctor: Good morning. I'm sorry to hear that. Could you describe the injury for me? Are you in pain?

(Bác sĩ: Chào buổi sáng. Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bạn có thể mô tả vết thương cho tôi được không? Bạn có đau không?)

e. You: Yes, it's quite painful, and my ankle is swollen and bruised. I twisted it while hiking and slipped on a steep, rocky path.

(Bạn: Vâng, khá đau, mắt cá chân của tôi bị sưng và bầm tím. Tôi trượt nó khi đi bộ đường dài và trượt trên một con đường dốc đầy đá.)

b. Doctor: I see. I'll take a closer look. It sounds like a possible sprain. For treatment, we'll need to reduce the swelling with ice and keep it elevated. I'll also give you a wrap for extra support.

(Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ xem xét kỹ hơn. Nghe có vẻ như có thể bị bong gân. Để điều trị, chúng ta cần giảm sưng bằng chườm đá và giữ cho vết sưng ở mức cao. Tôi cũng sẽ băng bó cho bạn để được hỗ trợ thêm.)

c. You: Thank you. Should I come back for a follow-up visit to check on my recovery?

(Bạn: Cảm ơn. Tôi có nên quay lại tái khám để kiểm tra quá trình hồi phục của mình không?)

f. Doctor: Yes, I'd recommend coming in within a week so we can make sure it's healing well and adjust treatment if needed.

(Vâng, tôi khuyên bạn nên đến khám trong vòng một tuần để chúng tôi có thể đảm bảo vết thương sẽ lành tốt và điều chỉnh phương pháp điều trị nếu cần.)

Bài hoàn chỉnh

(d) You: Good morning, Doctor. I had an accident while on holiday, and I've hurt my ankle quite badly.

(a) Doctor: Good morning. I'm sorry to hear that. Could you describe the injury for me? Are you in pain?

(e) You: Yes, it's quite painful, and my ankle is swollen and bruised. I twisted it while hiking and slipped on a steep, rocky path.

(b) Doctor: I see. I'll take a closer look. It sounds like a possible sprain. For treatment, we'll need to reduce the swelling with ice and keep it elevated. I'll also give you a wrap for extra support.

(c) You: Thank you. Should I come back for a follow-up visit to check on my recovery?

(f) Doctor: Yes, I'd recommend coming in within a week so we can make sure it's healing well and adjust treatment if needed.

Tam dịch

(d) Bạn: Chào buổi sáng, bác sĩ. Tôi đã gặp tai nạn khi đi nghỉ và tôi bị thương ở mắt cá chân khá nặng.

(a) Bác sĩ: Chào buổi sáng. Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bạn có thể mô tả vết thương cho tôi được không? Bạn có đau không?

(e) Bạn: Vâng, khá đau, mắt cá chân của tôi bị sưng và bầm tím. Tôi trượt nó khi đi bộ đường dài và trượt trên một con đường dốc đầy đá.

(b) Bác sĩ: Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ xem xét kỹ hơn. Nghe có vẻ như có thể bị bong gân. Để điều trị, chúng ta cần giảm sưng bằng chườm đá và giữ cho vết sưng ở mức cao. Tôi cũng sẽ băng bó cho bạn để được hỗ trợ thêm.

(c) Bạn: Cảm ơn. Tôi có nên quay lại tái khám để kiểm tra quá trình hồi phục của mình không?

(f) Bác sĩ: Có, tôi khuyên bạn nên đến khám trong vòng một tuần để chúng tôi có thể đảm bảo vết thương lành tốt và điều chỉnh phương pháp điều trị nếu cần.

Chọn C

37. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars.

(Ví dụ: AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô.)

b. Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

(Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.)

c. Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces.

(Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc.)

d. This can be good because it makes work easier and faster.

(Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn.)

e. However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones.

(Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới.)

f. Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs.

(Vì AI hoạt động rất nhanh và không gây mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces. (a) For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars. (f) Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs. (d) This can be good because it makes work easier and faster. (e) However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones. (b) Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

Tam dịch

(c) Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc. (a) Ví dụ: AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô. (f) Vì AI làm việc rất nhanh và không mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc. (d) Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn. (e) Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới. (b) Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.

Chọn B

38. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Coffee is also linked to health benefits, like antioxidants that might help prevent some diseases.

(Cà phê cũng có liên quan đến lợi ích sức khỏe, như chất chống oxy hóa có thể giúp ngăn ngừa một số bệnh.)

b. Many enjoy having a cup of coffee in the morning, finding it a pleasant way to begin the day.

(Nhiều người thích uống một tách cà phê vào buổi sáng, coi đó là cách thú vị để bắt đầu ngày mới.)

c. Coffee is a popular drink around the world, loved for its strong smell and energizing effects.

(Cà phê là thức uống phổ biến trên khắp thế giới, được yêu thích vì mùi nồng và tác dụng tăng cường sinh lực.)

d. It is made from roasted coffee beans and contains caffeine, which helps people feel more awake and focused.

(Nó được làm từ hạt cà phê rang và chứa caffeine, giúp mọi người cảm thấy tỉnh táo và tập trung hơn.)

e. However, drinking too much coffee can cause problems like feeling anxious or having trouble sleeping, so it's best to drink it in moderation.

(Tuy nhiên, uống quá nhiều cà phê có thể gây ra các vấn đề như cảm thấy lo lắng hoặc khó ngủ, vì vậy tốt nhất bạn nên uống có chừng mực.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Coffee is a popular drink around the world, loved for its strong smell and energizing effects. (d) It is made from roasted coffee beans and contains caffeine, which helps people feel more awake and focused. (b) Many enjoy having a cup of coffee in the morning, finding it a pleasant way to begin the day. (a) Coffee is also linked to health benefits, like antioxidants that might help prevent some diseases. (e) However, drinking too much coffee can cause problems like feeling anxious or having trouble sleeping, so it's best to drink it in moderation.

Tam dịch

(c) Cà phê là thức uống phổ biến trên khắp thế giới, được yêu thích vì mùi nồng và tác dụng tăng cường sinh lực. (d) Nó được làm từ hạt cà phê rang và có chứa caffeine, giúp mọi người cảm thấy tỉnh táo và tập trung hơn. (b) Nhiều người thích uống một tách cà phê vào buổi sáng vì thấy đó là một cách thú vị để bắt đầu ngày mới. (a) Cà phê cũng có liên quan đến những lợi ích sức khỏe, như chất chống oxy hóa có thể giúp ngăn ngừa một số bệnh. (e) Tuy nhiên, uống quá nhiều cà phê có thể gây ra các vấn đề như cảm thấy lo lắng hoặc khó ngủ, vì vậy tốt nhất bạn nên uống có chừng mực.

Chọn C

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

Dear Sir/Madam,

(Thưa ông/bà,)

I am excited to apply for the Operations Manager position at your company, as advertised on Thanh Nien newspaper.

(Tôi rất vui mừng được ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Điều hành tại công ty bạn, như đã đăng trên báo Thanh Niên.)

a. As a recent graduate with a Bachelor's degree in business administration, I am eager to bring my academic background and enthusiasm for operations management to your team.

(Là một sinh viên mới tốt nghiệp với bằng Cử nhân quản trị kinh doanh, tôi mong muốn mang nền tảng học vấn và sự nhiệt tình của mình về quản lý hoạt động đến nhóm của bạn.)

b. Thank you for considering my application. I look forward to the opportunity to discuss how my academic achievements and internship experiences make me a strong candidate for this role.

(Cảm ơn bạn đã xem xét đơn đăng ký của tôi. Tôi mong có cơ hội được thảo luận về thành tích học tập và kinh nghiệm thực tập khiến tôi trở thành ứng cử viên sáng giá cho vai trò này như thế nào.)

c. I am particularly drawn to your innovative approach and I am eager to contribute my fresh perspective and drive for efficiency to your organisation.

(Tôi đặc biệt bị thu hút bởi cách tiếp cận đổi mới của bạn và tôi mong muốn đóng góp quan điểm mới mẻ của mình cũng như thúc đẩy hiệu quả cho tổ chức của bạn.)

d. During my studies, I developed a strong foundation in business administration, which I believe will complement the operational needs at your company.

(Trong quá trình học, tôi đã phát triển nền tảng vững chắc về quản trị kinh doanh, nền tảng mà tôi tin rằng sẽ bổ sung cho nhu cầu hoạt động tại công ty của bạn.)

e. I have also gained practical experience through internships where I honed my organisational skills and ability to adapt to dynamic environments.

(Tôi cũng đã có được kinh nghiệm thực tế thông qua các đợt thực tập, nơi tôi mài giũa kỹ năng tổ chức và khả năng thích ứng với môi trường năng động.)

Sincerely,

Hanh Nguyen

(Trân trọng,

Hạnh Nguyên)

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir/Madam,

I am excited to apply for the Operations Manager position at your company, as advertised on Thanh Nien newspaper.

(a) As a recent graduate with a Bachelor's degree in business administration, I am eager to bring my academic background and enthusiasm for operations management to your team. **(d)** During my studies, I developed a strong foundation in business administration, which I believe will complement the operational needs at your

company. (e) I have also gained practical experience through internships where I honed my organisational skills and ability to adapt to dynamic environments. (c) I am particularly drawn to your innovative approach and I am eager to contribute my fresh perspective and drive for efficiency to your organisation. (b) Thank you for considering my application. I look forward to the opportunity to discuss how my academic achievements and internship experiences make me a strong candidate for this role.

Sincerely,

Hanh Nguyen

Tam dịch

Thưa ông/bà,

Tôi rất vui mừng được ứng tuyển vào vị trí Giám đốc Điều hành tại công ty bạn, như đã đăng trên báo Thanh Niên.

(a) Là một sinh viên mới tốt nghiệp với bằng Cử nhân quản trị kinh doanh, tôi mong muốn mang nền tảng học vấn và sự nhiệt tình của mình về quản lý hoạt động đến nhóm của bạn. (d) Trong quá trình học, tôi đã phát triển nền tảng vững chắc về quản trị kinh doanh mà tôi tin rằng sẽ bổ sung cho nhu cầu hoạt động tại công ty của bạn. (e) Tôi cũng đã tích lũy được kinh nghiệm thực tế thông qua các đợt thực tập, nơi tôi đã mài giũa kỹ năng tổ chức và khả năng thích ứng với môi trường năng động của mình. (c) Tôi đặc biệt bị thu hút bởi cách tiếp cận đổi mới của bạn và tôi mong muốn đóng góp quan điểm mới mẻ của mình cũng như thúc đẩy hiệu quả cho tổ chức của bạn. (b) Cảm ơn bạn đã xem xét đơn đăng ký của tôi. Tôi mong có cơ hội được thảo luận về thành tích học tập và kinh nghiệm thực tập khiến tôi trở thành ứng cử viên sáng giá cho vai trò này như thế nào.

Trân trọng,

Hanh Nguyễn

Chọn C

40. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. Why did you choose to become a graphic designer?

(Tại sao bạn chọn trở thành nhà thiết kế đồ họa?)

b. That makes sense. Do you enjoy the work?

(Điều đó có ý nghĩa. Bạn có thích công việc này không?)

c. I do! It's a creative job, and I love solving design challenges.

(Tôi có! Đó là một công việc sáng tạo và tôi thích giải quyết những thách thức trong thiết kế.)

d. I've always been interested in art and technology, so this career combines both.

(Tôi luôn quan tâm đến nghệ thuật và công nghệ nên nghề này kết hợp cả hai.)

e. Sounds like a great fit for you!

(Nghe có vẻ rất phù hợp với bạn!)

Bài hoàn chỉnh

(a) Why did you choose to become a graphic designer?

(d) I've always been interested in art and technology, so this career combines both.

(b) That makes sense. Do you enjoy the work?

(c) I do! It's a creative job, and I love solving design challenges.

(e) Sounds like a great fit for you!

Tam dịch

(a) Tại sao bạn chọn trở thành nhà thiết kế đồ họa?

(d) Tôi luôn quan tâm đến nghệ thuật và công nghệ nên nghề này kết hợp cả hai.

(b) Điều đó có ý nghĩa. Bạn có thích công việc này không?

(c) Tôi có! Đó là một công việc sáng tạo và tôi thích giải quyết những thách thức trong thiết kế.

(e) Nghe có vẻ rất phù hợp với bạn!

Chọn D